



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN



CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

MỤC TIÊU



Chương này giúp người học:

1

- Hiểu được mục đích của việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2

- Nắm được các nguyên tắc của việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3

- Hiểu và vận dụng được các thông tin trên báo cáo tài chính

TÀI LIỆU HỌC TẬP



TÀI LIỆU CHÍNH:

PGS. TS Nguyễn Thị Loan (chủ biên, 2018), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- TS. Nguyễn Quỳnh Hoa (chủ biên, 2022), TLTK “Hướng dẫn môn học Nguyên lý kế toán: Lý thuyết - Câu hỏi và bài tập”
- Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (26 chuẩn mực)
- TT 200/2014/BTC; TT 53/2015/TT-BTC; TT 45/2013/TT-BTC, TT 48/2019/BTC...
- Website của Bộ tài chính : www.mof.gov.vn
- Website của Tổng cục thuế : www.gdt.gov.vn
- ...

NỘI DUNG CHƯƠNG 2



1

- **Khái niệm và mục đích của BCTC**

2

- **Nguyên tắc lập và trình bày BCTC**

3

- **Hệ thống BCTC**

2.1. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khái
niệm
BCTC

Theo khoản 1 Điều 3 Luật kế toán năm 2015: “Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán”

Cụ thể:

BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

-
-
-
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác; (income, expense)
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh (profit, loss)
- Các luồng tiền (cash flows)

✓ **Mục đích:**

- Nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế
- Giúp các nhà điều hành kinh tế kiểm tra, giám sát, phân tích và đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để đưa ra quyết định kịp thời

✓ Ý nghĩa

Bảng CĐKT cung cấp thông tin tổng hợp, khái quát về tình hình tài chính của đơn vị:

1

- Nguồn lực kinh tế mà đơn vị đang kiểm soát và kết cấu các nguồn lực

2

- Cơ cấu tài chính

3

- Khả năng thanh toán

4

- Khả năng thích ứng của đơn vị đối với những thay đổi trong môi trường kinh doanh

✓ **Kỳ lập Báo cáo tài chính**

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật kế toán.
- Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên.
- Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

✓ Công việc chuẩn bị trước khi lập BCTC

- Kiểm tra việc ghi sổ kế toán
- Hoàn tất việc ghi sổ kế toán
- Thực hiện kiểm kê tài sản theo chế độ
- Chuẩn bị đầy đủ mẫu biểu bảng tổng hợp cân đối kế toán theo quy định

2.2. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BCTC

- (1) Tuân thủ chuẩn mực kế toán liên quan và các thông tin trọng yếu phải được giải trình.
- (2) Tôn trọng bản chất hơn hình thức (substance over form)
- (3) Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
- (4) Tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán phải được trình bày thành ngắn hạn (current) và dài hạn (non-current); Các chỉ tiêu được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Phân loại Tài sản và Nợ phải trả

- Tài sản hoặc nợ phải trả có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn;
- Những tài sản và nợ phải trả không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn.
- Khi lập BCTC, kế toán phải thực hiện tái phân loại tài sản và nợ phải trả được phân loại là dài hạn trong kỳ trước

(5). Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

(6). Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo.

(7). Khi lập BCTC tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ

2.3. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1

- Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) – Mẫu B01 - DN

2

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Mẫu B02 - DN

3

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu B03 - DN

4

- Thuyết minh báo cáo tài chính – Mẫu B09 - DN

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản về mặt giá trị và nguồn hình thành tài sản của đơn vị tại **một nhất định**
- Nội dung, kết cấu của bảng cân đối kế toán:
 - ▶ Gồm 2 phần: phần và phần
 - ▶ Kết cấu theo kiểu 2 bên (kết cấu ngang) hoặc theo kiểu 1 bên (kết cấu dọc)

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



KẾT CẤU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính
thanh
khoản



TÀI SẢN

A. TS ngắn hạn

- Tiền
-

B. TS dài hạn

-

NGUỒN VỐN

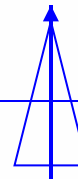
A. Nợ phải trả

- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn
-

B. Vốn CSH

-

Ưu
tiên
chi
trả



Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



KẾT CẤU DỌC

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TSNH				
I.				
B. TSDH				
I				
TỔNG CỘNG TS				
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I				
B. NGUỒN VỐN CSH				
TỔNG CỘNG NV				

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



KẾT CẤU NGANG

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TSNH					A. NỢ PHẢI TRẢ				
I.					I				
B. TSDH					B. NGUỒN VỐN CSH				
I									
TỔNG CỘNG TS					TỔNG CỘNG NV				

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



✓ Nguyên tắc lập Báo cáo tình hình tài chính

- Không áp dụng nguyên tắc bù trừ (giữa Nợ phải thu và Nợ phải trả)
- Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi như “*Các khoản tương đương tiền*”
- Tài sản và Nợ phải trả phải trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn.
- Tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần, Nợ phải trả sắp xếp theo thứ tự ưu tiên chi trả giảm dần.

Báo cáo tình hình tài chính

(Bảng cân đối kế toán)



✓ **Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính**

- Bảng CĐKT 31/12 năm trước
- Sổ kế toán tổng hợp
- Sổ, thẻ kế toán chi tiết

@ **Phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính**

- @ Cột số đầu năm/kỳ: lấy số liệu của cột số cuối năm của BCĐKT kỳ báo cáo trước
- @ Cột số cuối kỳ: lấy số dư cuối kỳ của TK tổng hợp và TK phân tích

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



➤ Phương pháp lập

TÀI SẢN

- TK phản ánh tài sản: Số dư Nợ ghi dương
- TK điều chỉnh giảm: TK HMTSCĐ (214), DPTTTS (229) Số dư Có ghi âm
- TK hỗn hợp:
 - TK Phải thu khách hàng: Số dư Nợ ghi dương
 - TK Phải trả người bán: Số dư Nợ ghi dương

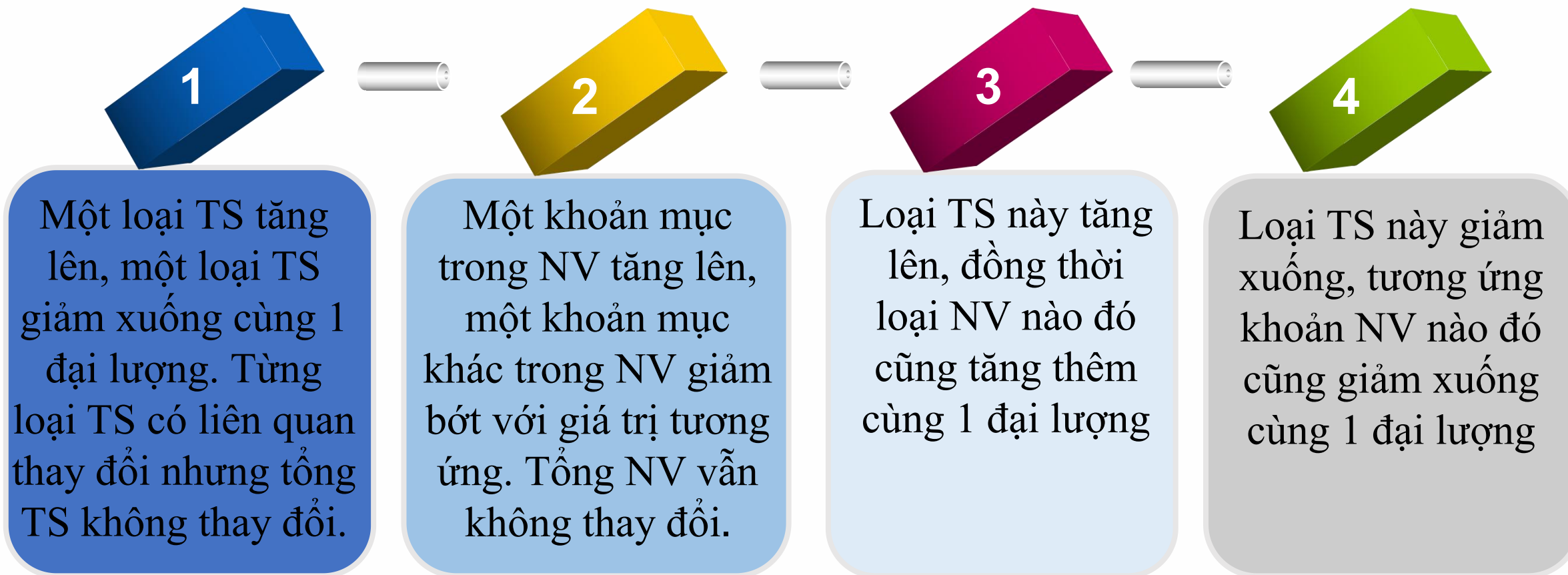
NGUỒN VỐN

- TK phản ánh nguồn vốn: Số dư Có ghi dương
- TK vừa đ/c tăng vừa đ/c giảm, TK LNCPP: Số dư Nợ ghi âm, Số dư Có ghi dương
- Tk điều chỉnh giảm: TK Cổ phiếu quỹ (TK 419): Số dư Nợ ghi âm
- TK hỗn hợp:
 - TK Phải thu khách hàng: Số dư Có ghi dương.
 - TK Phải trả người bán: Số dư Có ghi dương

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



Sự thay đổi của bảng cân đối kế toán
(Các quan hệ đối ứng kế toán)



(Các quan hệ đối ứng cơ bản)

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



🕒 **Sự thay đổi của BCĐKT**

Ví dụ

Bảng cân đối kế toán công ty X

Ngày 31 tháng 12 năm N

ĐVT: Triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối năm	NGUỒN VỐN	Số cuối năm
1. Tiền mặt	600	1. Vay ngắn hạn	1.200
2. Tiền gửi ngân hàng	1.750	2. Phải trả người bán	650
3. Phải thu khách hàng	1.400	3. Phải trả CNV	550
4. Hàng hóa	2.600	4. Vay dài hạn	450
5. Tài sản cố định	6.550	5. Nguồn vốn KD	8.000
6. Hao mòn TSCĐ	(550)	6. Quỹ ĐT PT	1.500
Tổng Tài sản	12.350	Tổng Nguồn vốn	12.350

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



• Sự thay đổi của BCĐKT:

Ví dụ (tiếp theo):

Trong tháng 1/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 200.
2. Vay ngắn hạn 250 để trả nợ cho người bán.
3. Chi TM để thanh toán khoản vay ngắn hạn 300.
4. Vay dài hạn để mua sắm nhà xưởng 400.

Yêu cầu:

Phản ánh sự thay đổi của Bảng CĐKT sau mỗi NVKT PS.

NV 1: Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 200.

TÀI SẢN	Số cuối năm	NGUỒN VỐN	Số cuối năm
1. Tiền mặt 2. Tiền gửi ngân hàng 3. Phải thu khách hàng 4. Hàng hóa 5. Tài sản cố định 6. Hao mòn TSCĐ		1. Vay ngắn hạn 2. Phải trả người bán 3. Phải trả CNV 4. Vay dài hạn 5. Nguồn vốn KD 6. Quỹ ĐT PT	
Tổng Tài sản		Tổng Nguồn vốn	

NV 2: Vay ngắn hạn 250 để trả nợ cho người bán.

TÀI SẢN	Số cuối năm	NGUỒN VỐN	Số cuối năm
1. Tiền mặt 2. Tiền gửi ngân hàng 3. Phải thu khách hàng 4. Hàng hóa 5. Tài sản cố định 6. Hao mòn TSCĐ	 	1. Vay ngắn hạn 2. Phải trả người bán 3. Phải trả CNV 4. Vay dài hạn 5. Nguồn vốn KD 6. Quỹ ĐT PT	
Tổng Tài sản		Tổng Nguồn vốn	

NV 3: Chi TM để thanh toán khoản vay ngắn hạn 300.

TÀI SẢN	Số cuối năm	NGUỒN VỐN	Số cuối năm
1. Tiền mặt		1. Vay ngắn hạn	
2. Tiền gửi ngân hàng		2. Phải trả người bán	
3. Phải thu khách hàng		3. Phải trả CNV	
4. Hàng hóa		4. Vay dài hạn	
5. Tài sản cố định		5. Nguồn vốn KD	
6. Hao mòn TSCĐ		6. Quỹ ĐT PT	
Tổng Tài sản		Tổng Nguồn vốn	

NV 4: Vay dài hạn để mua sắm nhà xưởng 400.

TÀI SẢN	Số cuối năm	NGUỒN VỐN	Số cuối năm
1. Tiền mặt 2. Tiền gửi ngân hàng 3. Phải thu khách hàng 4. Hàng hóa 5. Tài sản cố định 6. Hao mòn TSCĐ		1. Vay ngắn hạn 2. Phải trả người bán 3. Phải trả CNV 4. Vay dài hạn 5. Nguồn vốn KD 6. Quỹ ĐT PT	
Tổng Tài sản		Tổng Nguồn vốn	

Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán)



(Các quan hệ đối ứng trung gian)



Tài sản giảm,
chi phí phát
sinh

Tài sản tăng,
thu nhập
phát sinh

Nguồn
vốn giảm,
thu nhập
phát sinh

Nguồn vốn
tăng, chi
phí phát
sinh

4 Quan hệ đối ứng cơ bản và 4 quan hệ đối ứng trung gian có thể chi tiết các loại sau:

TT	Loại NVKT	TT	Loại NVKT
1	TS này tăng – TS khác giảm	8	NPT này tăng - NPT khác giảm
2	TS tăng- NPT tăng	9	NPT tăng – VCSH giảm
3	TS tăng – VCSH tăng	10	NPT tăng – CP tăng
4	TS tăng – Thu nhập tăng	11	NPT giảm – VCSH tăng
5	TS giảm – NPT giảm	12	NPT giảm – Thu nhập tăng
6	TS giảm – VCSH giảm	13	VCSH này tăng – VCSH khác giảm
7	TS giảm – Chi phí tăng		

Ví dụ minh họa:

1. TS tăng – TS giảm: *Rút TGNH về nhập quỹ TM: 150.000*

Đối tượng KT	TGNH	TM	
Ảnh hưởng	GIẢM	TĂNG	150.000
Thuộc loại	TS	TS	

2. TS tăng – TS NPT Tăng: Mua TSCĐ chưa thanh toán 200.000

Đối tượng KT	TSCĐ	PTNB	
Ảnh hưởng	TĂNG	TĂNG	200.000
Thuộc loại	TS	NV	

Ví dụ minh họa:

3. TS tăng – CSH Tăng: Góp vốn CSH bằng TM 450.000

Đối tượng KT	VCSH	TM	
Ảnh hưởng	TĂNG	TĂNG	450.000
Thuộc loại	NV	TS	

4. TS tăng – TN Tăng: Bán hàng hóa thu bằng tiền mặt 500.000

Đối tượng KT	TM	DTBH	
Ảnh hưởng	TĂNG	TĂNG	500.000
Thuộc loại	TS	TN	

Ví dụ minh họa:

5. TS giảm – NPT giảm: Chuyển TGNH nộp thuế 100.000

Đối tượng KT	TGNH	THUÊ PHẢI NỘP	
Ảnh hưởng	GIẢM	GIẢM	150.000
Thuộc loại	TS	NV	

6. TS giảm – VCSH giảm: Chia lợi nhuận cho cổ đông bằng tiền mặt 100.000

Đối tượng KT	TM	LNST	
Ảnh hưởng	GIẢM	GIẢM	100.000
Thuộc loại	TS	NV	

Ví dụ minh họa:

7. TS giảm – Chi phí tăng: Chi quảng cáo bằng TGNH 50.000

Đối tượng KT	TGNH	CHI PHÍ	
Ảnh hưởng	GIẢM	TĂNG	50.000
Thuộc loại	TS	CP	

8. NPT Tăng – NPT khác giảm: Vay ngân hàng thanh toán cho người bán 100.000

Đối tượng KT	VAY NH	PTNB	
Ảnh hưởng	TĂNG	GIẢM	100.000
Thuộc loại	NV	NV	

Ví dụ minh họa:

9. NPT Tăng – VCSH giảm: ???

Đối tượng KT			
Ảnh hưởng			
Thuộc loại			

10. NPT Tăng – Chi phí tăng: ???

Đối tượng KT			
Ảnh hưởng			
Thuộc loại			

11. VCSH Tăng – NPT giảm: ???

Đối tượng KT			
Ảnh hưởng			
Thuộc loại			

12. NPT giảm – Thu nhập tăng: ???

Đối tượng KT			
Ảnh hưởng			
Thuộc loại			

13. VCSH Tăng – VCSH khác giảm: ???

Đối tượng KT			
Ảnh hưởng			
Thuộc loại			

2.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Khái niệm:** Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một KỲ KẾ TOÁN của đơn vị, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với NN về thuế và các khoản phải nộp khác.

- **Kết cấu của báo cáo kết quả kinh doanh: (19 chỉ tiêu)**

- + Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh
- + Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động khác
- + Các chỉ tiêu phản ánh chi phí thuế TNDN
- + Các chỉ tiêu phản ánh lãi trên cổ phiếu

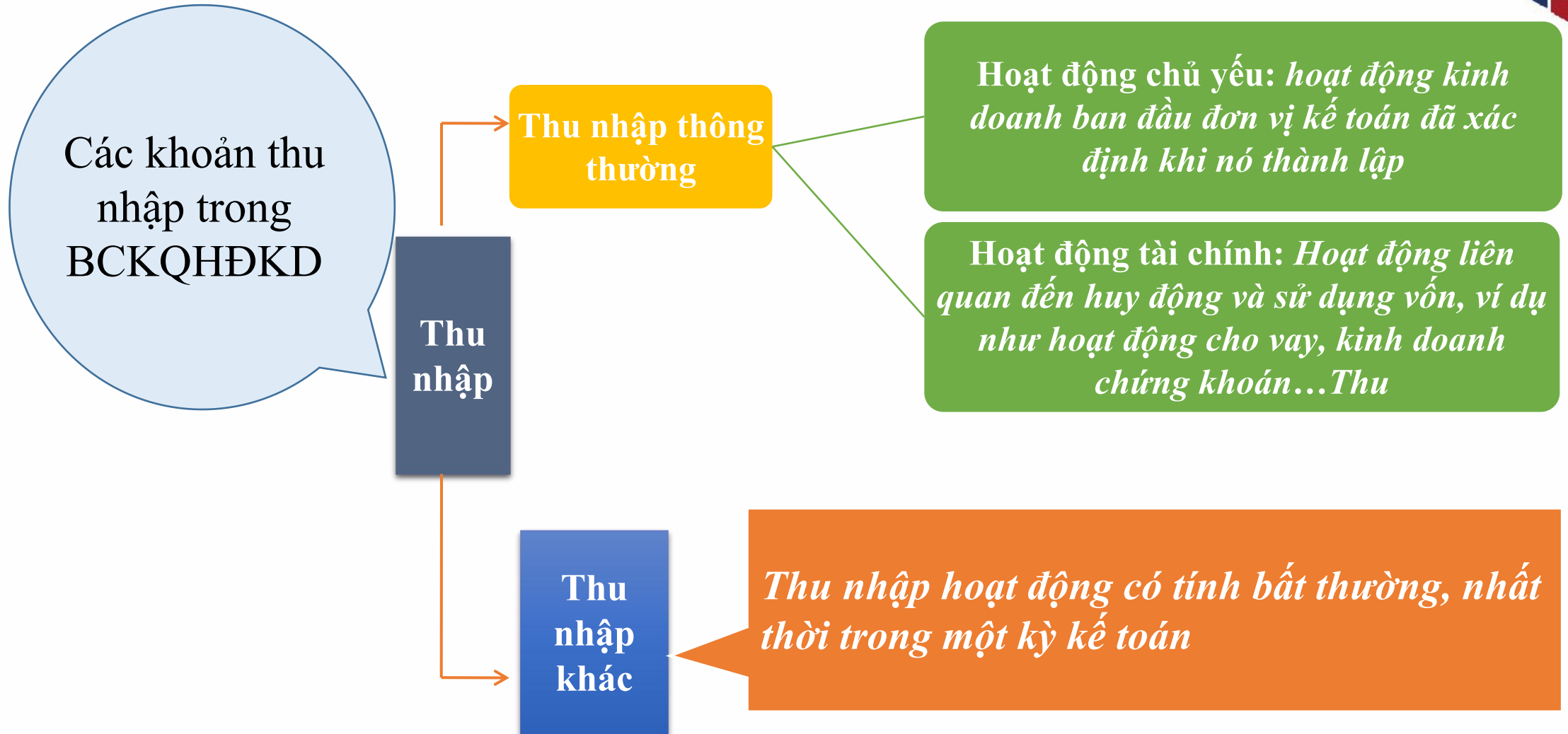
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



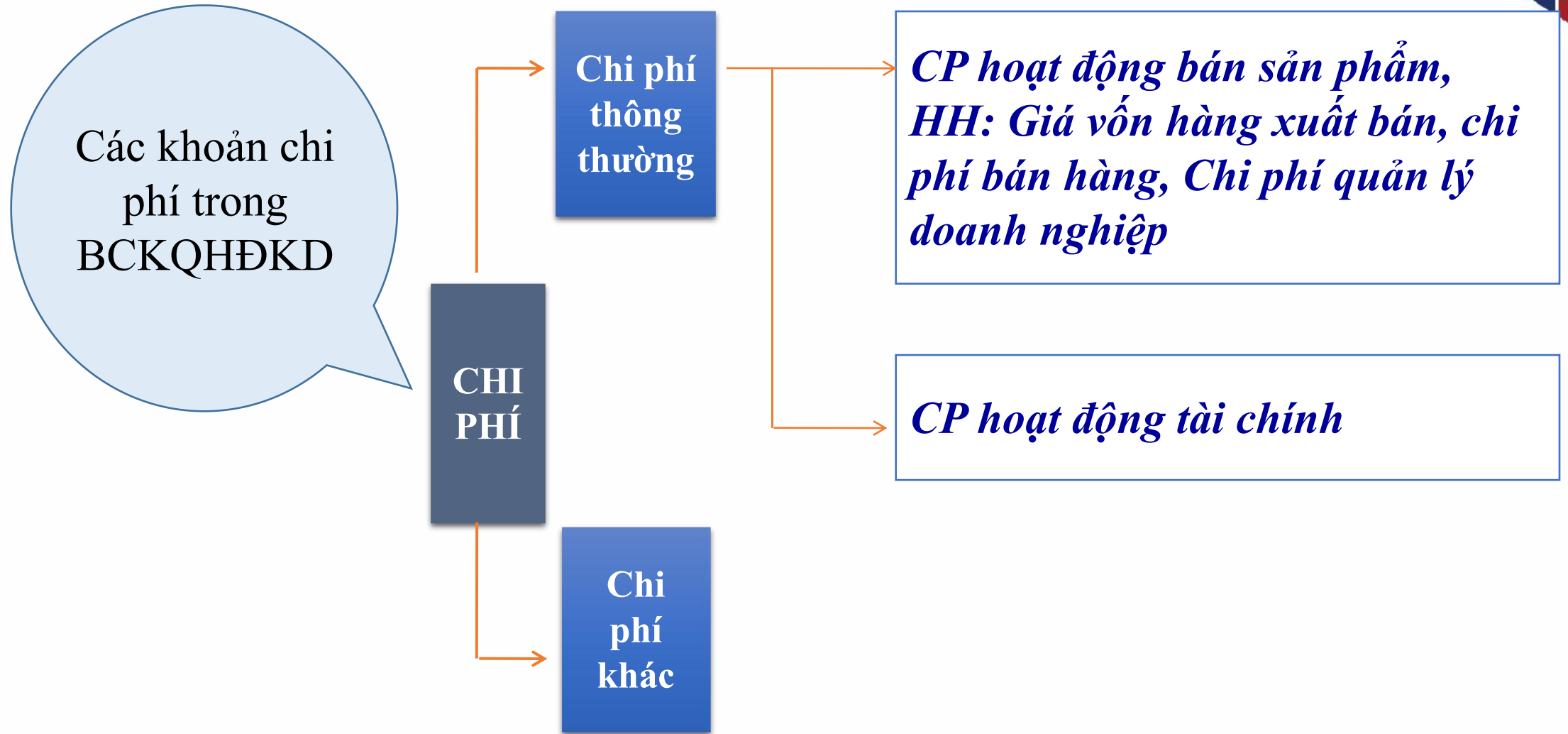
- Vai trò của Báo cáo kết quả kinh doanh

- + Phản ánh kết quả kinh doanh và chỉ rõ nguyên nhân về khả năng sinh lời của doanh nghiệp
- + Kiểm tra được tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước về khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



2.3.3. Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ

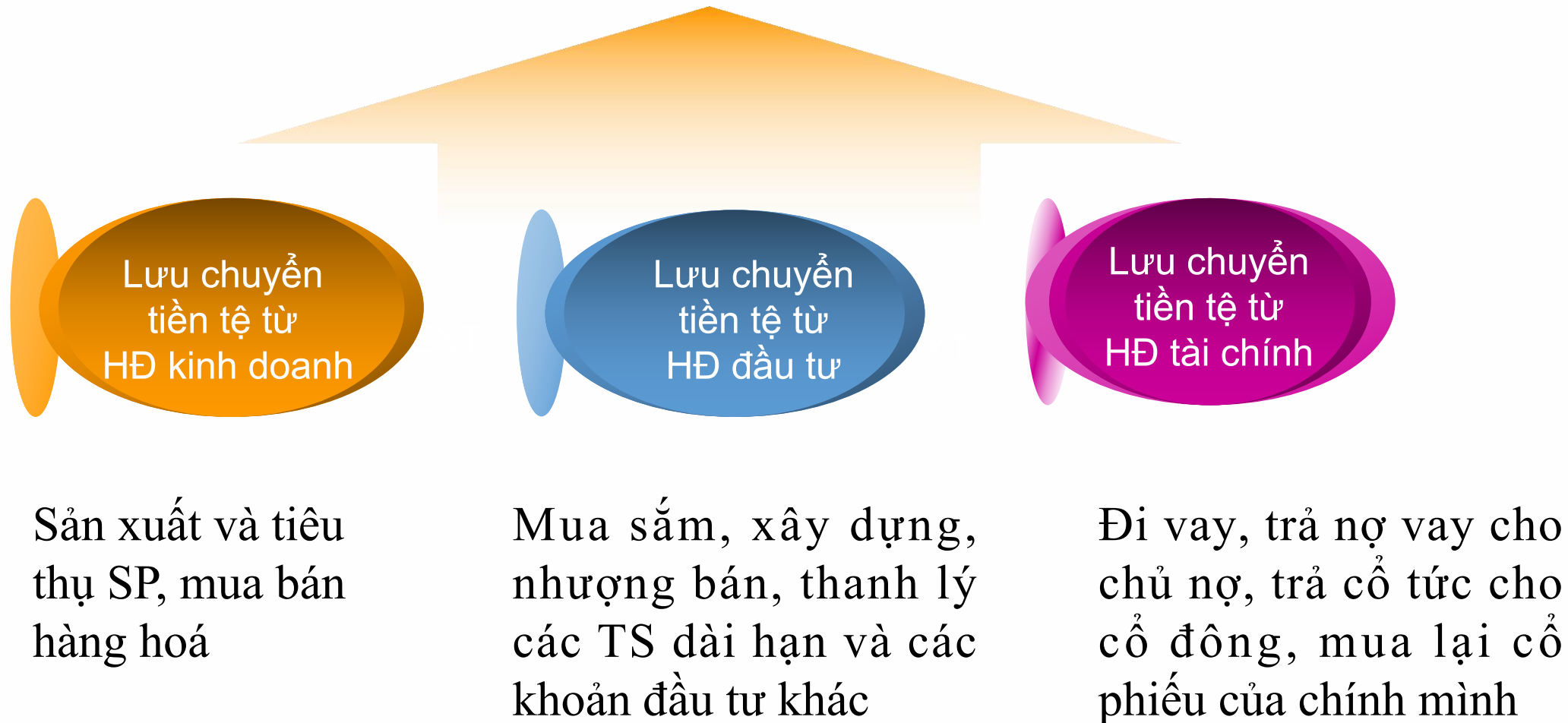
- **Khái niệm:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.
- **Vai trò của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
 - + Cung cấp thông tin liên quan đến sự vận động của tiền tệ và tình hình tiền tệ trong kỳ của doanh nghiệp
 - + Đánh giá khả năng kinh doanh để tạo ra tiền, trên cơ sở đó phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp và lập kế hoạch thu chi tiền cho kỳ sau.

Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ



- Căn cứ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Bảng cân đối kế toán
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
 - + Các tài liệu kế toán khác: sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ...

Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ



Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ



■ Cân đối thu chi tiền tệ:

Tiền tồn đầu kỳ	+	Tiền thu trong kỳ	=	Tiền chi trong kỳ	+	Tiền tồn cuối kỳ
--------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	---------------------

■ Phương pháp lập:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ



❁ Công dụng của Báo cáo kết quả LCTT

- ❁ Cung cấp thông tin về tình hình tiền tệ và sự vận động của tiền tệ trong kỳ tại đơn vị.
- ❁ Đánh giá khả năng kinh doanh để tạo ra tiền và khả năng thanh toán của đơn vị.
- ❁ Là cơ sở để lập kế hoạch thu chi tiền cho kỳ tới.

2.3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

✓ **Thuyết minh báo cáo tài chính:** được lập để giải trình và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của đơn vị mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết

✓ **Căn cứ lập:**

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo
- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước

2.3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- ✓ Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp
- ✓ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán
- ✓ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng
- ✓ Các chính sách kế toán áp dụng
- ✓ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Bảng CĐKT
- ✓ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BCKQKD
- ✓ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BCLCTT
- ✓ Thông tin khác

2.3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

✓ Công dụng

- Cung cấp thông tin chi tiết hơn về tình hình hoạt động của đơn vị
- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin kế toán đánh giá chính xác về hoạt động của đơn vị



Cám ơn các bạn
đã lắng nghe!